TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÌNH ĐẠI** TỈNH BẾN TRE	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **69**/2019/HNGĐ–ST
Ngày: 25/7/2019
V/v tranh chấp: "Ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH ĐẠI, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Ông Phạm Quang Hải.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đặng Hoàng Mích.

Bà Phạm Thị Lợi.

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Bùi Thái Dương – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Đại tham gia phiên tòa*:** Ông Nguyễn Văn Lanh – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 7 năm 2019 tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện Bình Đại xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số: 330/2019/TLST – HNGĐ ngày 07 tháng 6 năm 2019 về tranh chấp: "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 105/2019/QĐXXST–HNGĐ ngày 25 tháng 6 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Trần Thị T, sinh năm: 1975 (Có mặt).

Địa chỉ: Khu phố H, thị trấn X, huyện Y, tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn*: Ông Võ Phú Y, sinh năm: 1971 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Khu phố H, thị trấn X, huyện Y, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 09/02/2019 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn bà Trần Thị Thủy trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà T và ông Y chung sống với nhau vào năm 1993 trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện Y. Trong thời kỳ hôn nhân bà T và ông Y chung sống hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm

sống, thường hay cãi vã. Bà T và ông Y sống ly thân chấm dứt mọi quan hệ tình cảm vợ chồng từ năm 2018 cho đến nay.

Bà T thấy tình cảm vợ chồng không còn nữa. Vì vậy bà T làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà T được ly hôn với ông Y.

Về con chung: Bà T khai, bà T và ông Y có 02 người con chung tên là: Võ Phú Ngoan, sinh ngày: 15/6/2000 và Võ Thị Như Ngọc, sinh ngày: 05/6/2001 hiện nay đã thành niên có khả năng lao động, tự lao động sinh sống được.

Về tài sản chung: Bà T khai, bà T không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà T khai không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án bị đơn ông Võ Phú Yên trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: ông Y thừa nhận lời trình bày của bà T về điều kiện kết hôn và thời gian chung sống của vợ chồng, trước yêu cầu xin ly hôn của bà Thủy, ông Y không đồng ý ly hôn vì ông Y còn thương vợ, thương con.

Về con chung: Vợ chồng có 02 người con chung tên là: Võ Phú Ngoan, sinh ngày: 15/6/2000 và Võ Thị Như Ngọc, sinh ngày: 05/6/2001 hiện nay đã thành niên có khả năng lao động, tự lao động sinh sống được.

Về tài sản chung: Ông Y khai, ông Y không tranh chấp không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông Y khai không có, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa:

Bà T vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với ông Y. Ông Y có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Đại phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Nguyên đơn, bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án:

Yêu cầu khởi kiện của bà T là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, 56, 57, 58, 59, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân: Bà T được ly hôn với ông Y.

Về con chung: Bà T và ông Y có 02 người con chung tên là: Võ Phú Ngoan, sinh ngày: 15/6/2000 và Võ Thị Như Ngọc, sinh ngày: 05/6/2001 hiện nay đã thành niên có khả năng lao động, tự lao động sinh sống được nên ghi nhận.

Về tài sản chung: Bà Thủy, ông Y khai không tranh chấp không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét đến.

Về nợ chung: Bà Thủy, ông Y khai không có, không yêu cầu tòa án giải quyết nên không xét đến.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp:

Bà Trần Thị T khởi kiện yêu cầu xin được ly hôn với ông Võ Phú Y. Do đó quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là: "Ly hôn" được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án:

Theo xác nhận ngày 09/02/2019 của Công an thị trấn Bình Đại, huyện Bình Đại. Ông Võ Phú Yên có đăng ký thường trú tại: Khu phố 3, thị trấn Bình Đại, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre và hiện đang sinh sống tại địa phương. Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết theo trình tự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại.

[3] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn là ông Võ Phú Y có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt ông Võ Phú Y.

[3] Về nội dung vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Bà T và ông Y chung sống với nhau từ năm 1993 trên tinh thần tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số: 91 ngày 23/6/2008 do Ủy ban nhân dân xã L, huyện Y, tỉnh Bến Tre cấp. Do đó quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông Y là hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

Trong thời kỳ hôn nhân do hai bên bất đồng quan điểm sống nên dẫn đến mâu thuẫn, mất lòng tin với nhau, sự việc được gia đình hai bên hòa giải khuyên ngăn nhưng bà T và ông Y vẫn sống ly thân từ năm 2018 cho đến nay vẫn không hàn gắn tình cảm vợ chồng. Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tổ chức hòa giải để tạo điều kiện cho bà T và ông Y hàn gắn tính cảm vợ chồng nhưng bà T vẫn cương quyết yêu cầu xin được ly hôn với ông Y. Điều này chứng tỏ hôn nhân của bà T và ông Y đã lâm vào trình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được.

Từ những nhận định nêu trên, căn cứ vào Điều 51 và Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình. Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà T và ông Y.

Về con chung: Bà T và ông Y có 02 người con chung tên là: Võ Phú Ngoan, sinh ngày: 15/6/2000 và Võ Thị Như Ngọc, sinh ngày: 05/6/2001 hiện nay đã thành niên có khả năng lao động, tự lao động sinh sống được nên ghi nhận.

Về tài sản chung: Bà T và ông Y khai không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên ghi nhận.

Về nợ chung: Bà T và ông Y khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên ghi nhận.

[4] Đối với lời phát biểu ý kiến của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án là có cơ sở, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí:

Về án phí dân sự sơ thẩm đối với vụ án hôn nhân và gia đình: Buộc bà T phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Điều 51, 56, 57, 58, 59, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễm, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Trần Thị T đối với ông Võ Phú Y. Bà Trần Thị T được ly hôn với ông Võ Phú Y.

[2] Về con chung: Bà Trần Thị T và ông Võ Phú Y có 02 người con chung tên là: Võ Phú Ngoan, sinh ngày: 15/6/2000 và Võ Thị Như Ngọc, sinh ngày: 05/6/2001 hiện nay đã thành niên có khả năng lao động, tự lao động sinh sống được nên ghi nhận.

[3] Về tài sản chung: Bà Trần Thị T và ông Võ Phú Y khai không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên ghi nhận.

[4] Về nợ chung: Bà Trần Thị Th và ông Võ Phú Y khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên ghi nhận.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm đối với vụ án hôn nhân và gia đình: Buộc bà Trần Thị T phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà Trần Thị T đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số: 0003421 ngày 07/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Đại. Bà Trần Thị T đã nộp đủ án phí.

[6] Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ tuyên án. Đối với bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân tỉnh Bến Tre giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- UBND xã Bình Thắng, huyện Bình Đại;
- VKSND huyện Bình Đại;
- Chi cục THAD huyện Bình Đại;
- TAND tỉnh Bến Tre (P.KTNV & THA);
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Phạm Quang Hải